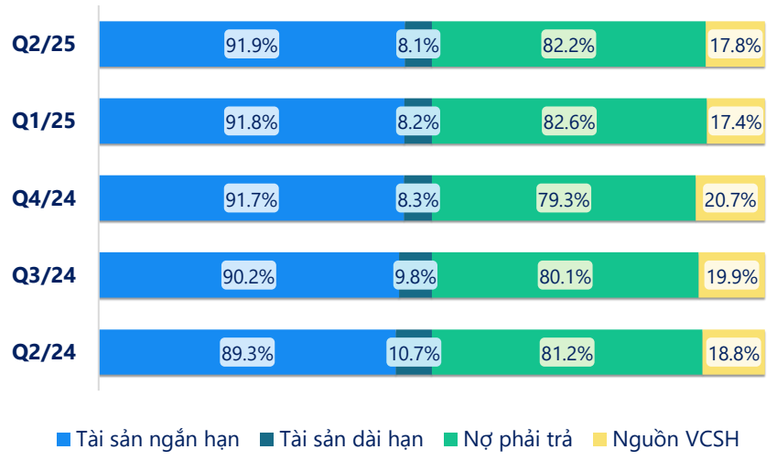
FireAnt

# CTCP Sông Đà 6 (UPCOM: SD6)

| Thông tin giao dịch | 30/06/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 2,300 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | |
| SL cổ phiếu LH | 34,771,611 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 4,075 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.3% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 80 |
| P/E | -2.4 |
| EPS | -965 |

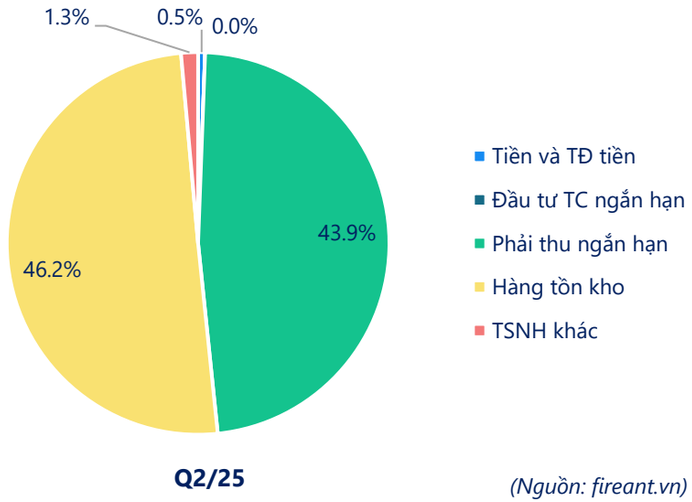
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| SD6 | -25.8% | -8.0% | -32.4% | -25.8% |
| VNINDEX | 8.4% | 2.1% | 5.3% | 8.0% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



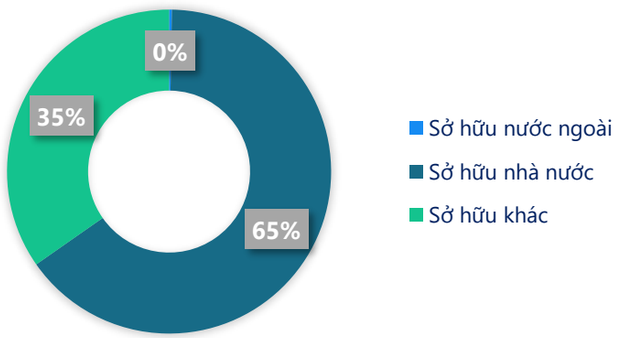

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



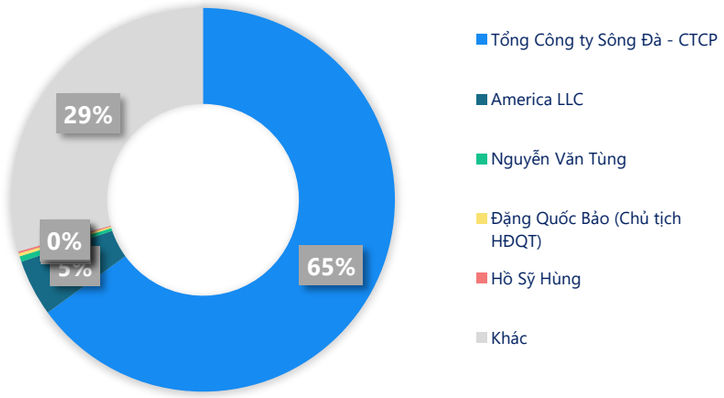

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



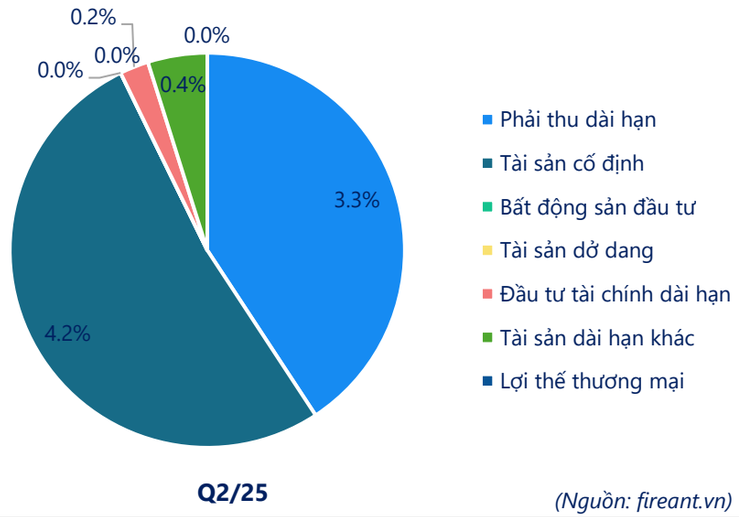

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

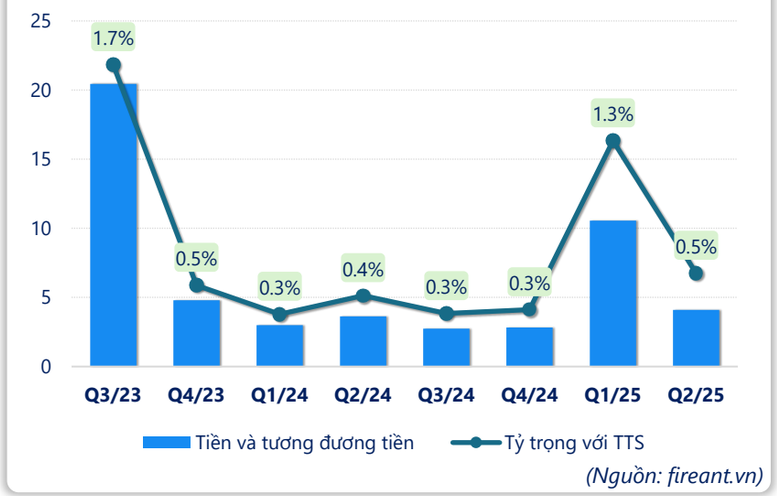



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

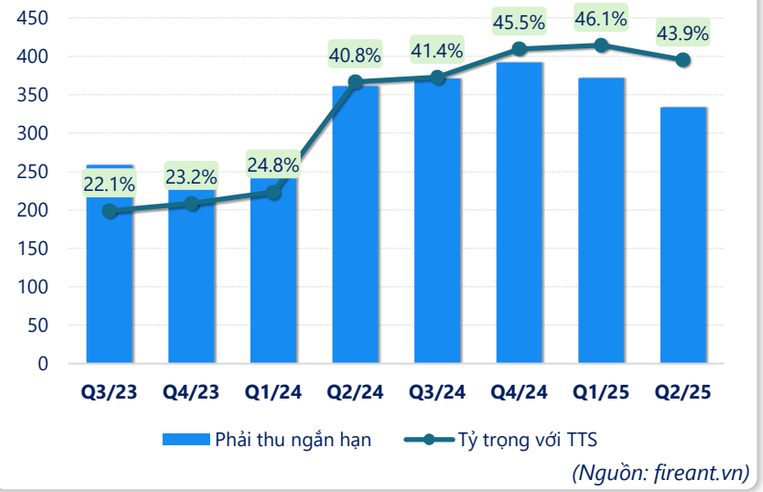
# CTCP Sông Đà 6 (UPCOM: SD6)

## Tiền và tương đương tiền



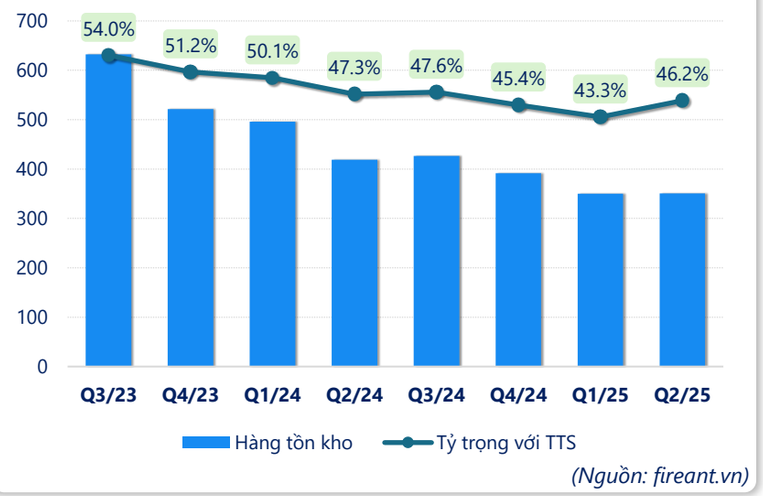

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



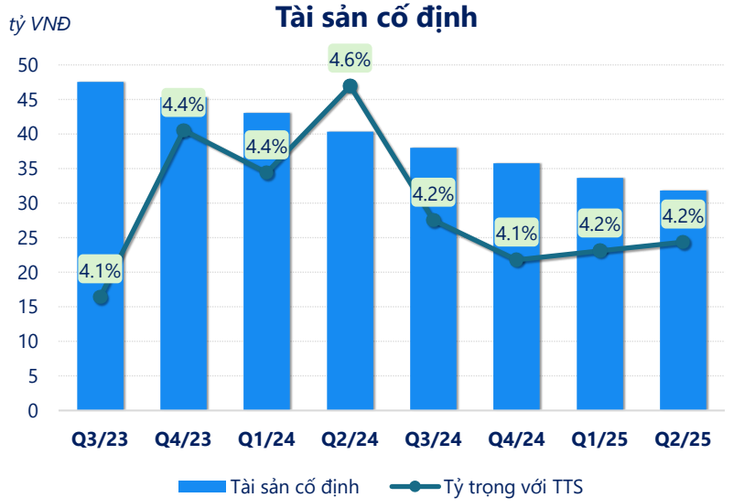

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



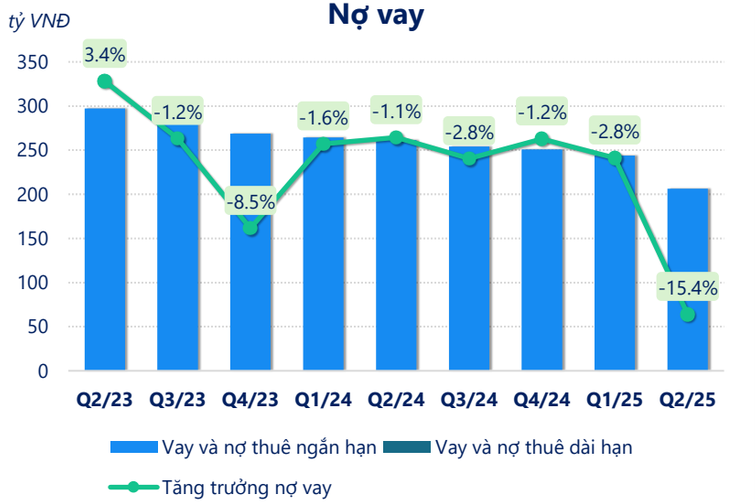

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



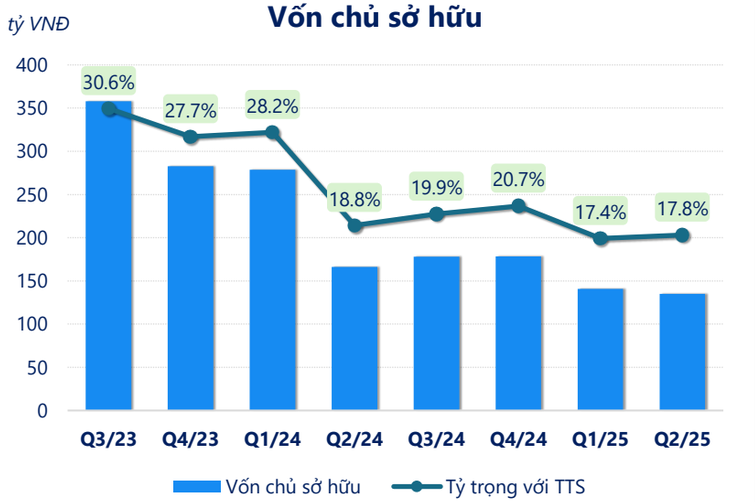

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



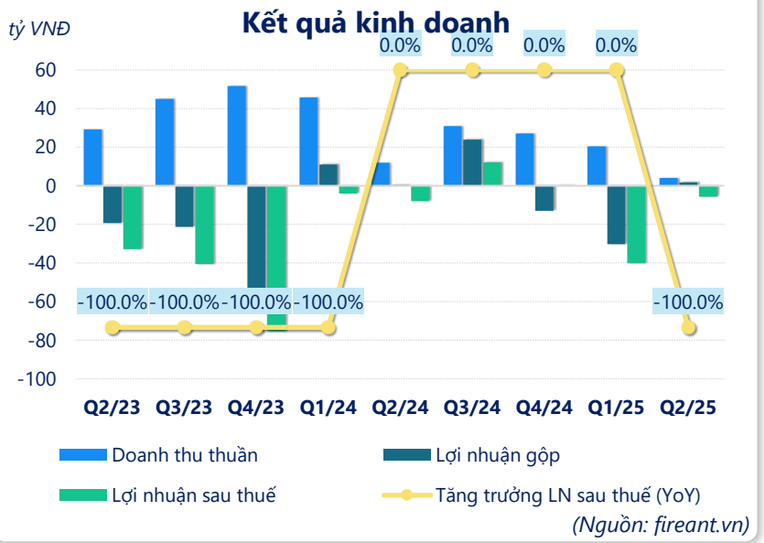

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

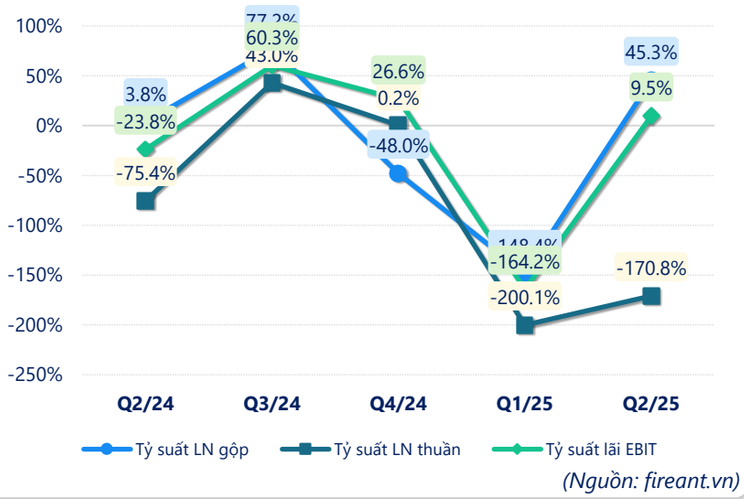
# CTCP Sông Đà 6 (UPCOM: SD6)

## Kết quả kinh doanh



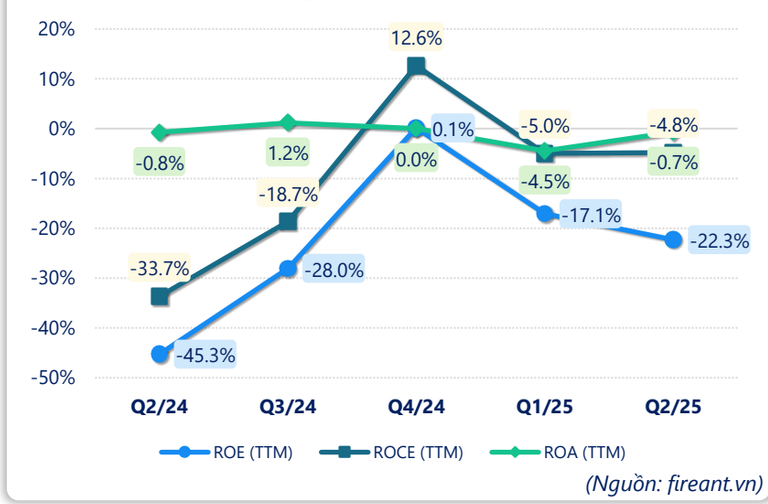

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



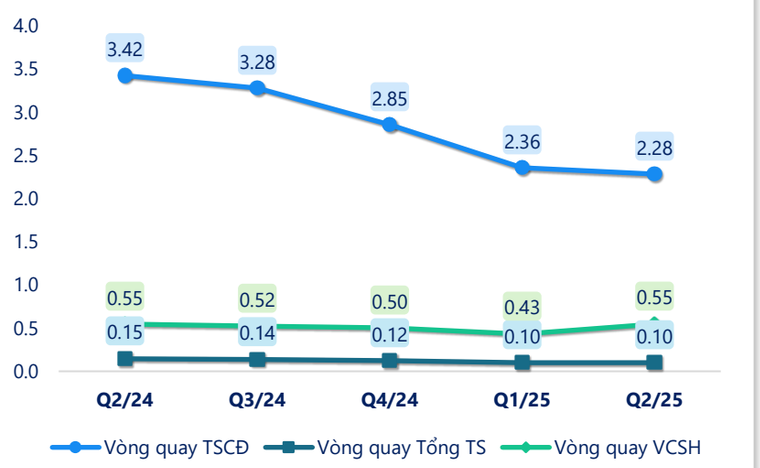

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



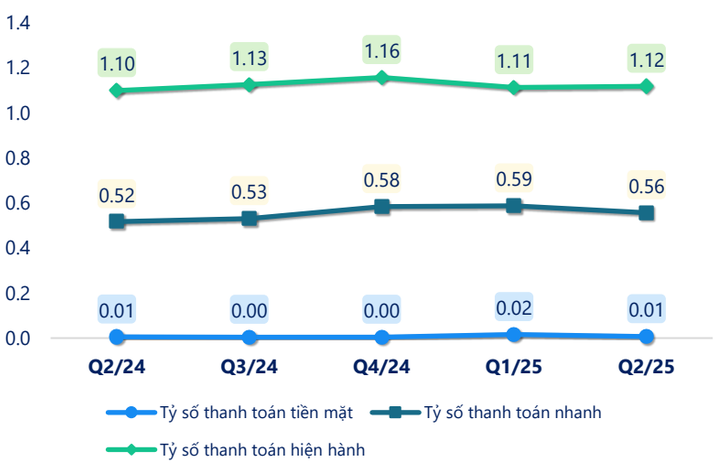

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



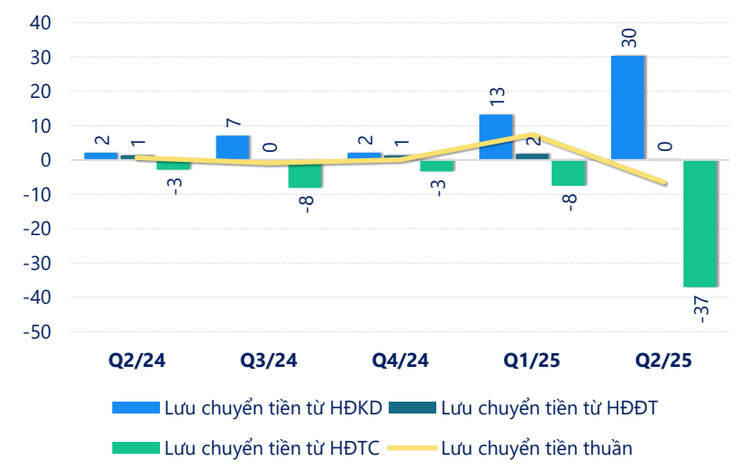

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Sông Đà 6 (UPCOM: SD6)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **760** | **860** | **-11.7%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 698 | 792 | -11.8% |
| Tiền và tương đương tiền | 4.10 | 3.13 | 31.0% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 334 | 389 | -14.2% |
| Hàng tồn kho | 351 | 391 | -10.4% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 9.99 | 8.92 | 12.0% |
| **Tài sản dài hạn** | **61.2** | **67.8** | **-9.8%** |
| Phải thu dài hạn | 24.9 | 30.7 | -18.7% |
| Tài sản cố định | 31.8 | 35.7 | -10.9% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 1.45 | 1.44 | 0.4% |
| Tài sản dài hạn khác | **2.98** | **0.01** | **25970%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 625 | 679 | -8.0% |
| **Nợ ngắn hạn** | **624** | **679** | **-8.0%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 206 | 251 | -17.8% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 116 | 126 | -8.2% |
| **Nợ dài hạn** | 0.08 | 0.08 | 0.0% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **135** | **181** | **-25.3%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **135** | **181** | **-25.3%** |
| Vốn điều lệ | 348 | 348 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 12.0 | 30.9 | 27.1 | 20.4 | 3.97 |
| Giá vốn hàng bán | 11.5 | 7.05 | 40.2 | 50.6 | 2.17 |
| **Lợi nhuận gộp** | 0.46 | 23.8 | -13.0 | -30.2 | 1.80 |
| Doanh thu HĐTC | 0.00 | 0.00 | 24.6 | 0.00 | 1.99 |
| Chi phí TC | 4.95 | 6.57 | 7.46 | 6.68 | 6.56 |
| **Chi phí lãi vay** | 4.95 | 6.57 | 6.98 | 6.68 | 6.10 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí QLDN | 4.54 | 3.99 | 4.02 | 3.86 | 4.02 |
| **LN thuần từ HĐKD** | -9.03 | 13.3 | 0.07 | -40.7 | -6.78 |
| Lợi nhuận khác | 1.23 | -1.23 | 0.17 | 0.65 | 1.07 |
| **LN trước thuế** | -7.79 | 12.0 | 0.23 | -40.1 | -5.72 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | -8.01 | 12.0 | 0.23 | -40.1 | -5.72 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | -8.01 | 12.0 | 0.23 | -40.1 | -5.72 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 2.14 | 7.09 | 2.09 | 13.2 | 30.4 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 1.34 | 0.10 | 1.32 | 1.78 | 0.20 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -2.84 | -8.08 | -3.32 | -7.54 | -37.0 |
| Tiền đầu kỳ | 3.00 | 3.64 | 2.75 | 3.13 | 10.5 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **0.64** | **-0.89** | **0.09** | **7.42** | **-6.45** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 3.64 | 2.75 | 2.83 | 10.5 | 4.10 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic